# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 122/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022**
**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2022 - 2027**

(Tiếp theo Công báo số 387 + 388)

## BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

*(Kèm theo Nghị định số 122/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **Chương 91** | | | | | | |
| | **Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **91.01** | **Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý** | | | | | | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | | | | | | |
| 9101.11.00 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9101.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9101.21.00 | - - Có bộ phận lên giây tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9101.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9101.91.00 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9101.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.02** | **Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01** | | | | | | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | | | | | | |
| 9102.11.00 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9102.12.00 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9102.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | | | | | | |
| 9102.21.00 | - - Có bộ phận lên giây tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9102.91.00 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9102.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.03** | **Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04** | | | | | | |
| 9103.10.00 | - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9103.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.04** | **Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy** | | | | | | |
| 9104.00.10 | - Dùng cho xe cộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9104.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.05** | **Đồng hồ thời gian khác** | | | | | | |
| | - Đồng hồ báo thức: | | | | | | |
| 9105.11.00 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9105.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đồng hồ treo tường: | | | | | | |
| 9105.21.00 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9105.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9105.91 | - - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 9105.91.10 | - - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9105.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9105.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9105.99.10 | - - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9105.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.06** | **Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)** | | | | | | |
| 9106.10.00 | - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9106.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9106.90.10 | - - Dụng cụ đo thời gian đậu xe | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9106.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **9107.00.00** | **Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.08** | **Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp** | | | | | | |
| | - Hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 9108.11.00 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9108.12.00 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9108.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9108.20.00 | - Có bộ phận lên giây tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9108.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.09** | **Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp** | | | | | | |
| 9109.10.00 | - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9109.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.10** | **Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | - Của đồng hồ cá nhân: | | | | | | |
| 9110.11.00 | - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9110.12.00 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9110.19.00 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9110.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.11** | **Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó** | | | | | | |
| 9111.10.00 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9111.20.00 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9111.80.00 | - Vỏ đồng hồ loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9111.90.00 | - Các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.12** | **Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 9112.20.00 | - Vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9112.90.00 | - Các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.13** | **Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 9113.10.00 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9113.20.00 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9113.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **91.14** | **Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân** | | | | | | |
| 9114.30.00 | - Mặt số | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9114.40.00 | - Mâm và trục | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9114.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 92** | | | | | | |
| | **Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **92.01** | **Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác** | | | | | | |
| 9201.10.00 | - Đàn piano loại đứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9201.20.00 | - Đại dương cầm (grand piano) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9201.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **92.02** | **Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)** | | | | | | |
| 9202.10.00 | - Loại sử dụng cần kéo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9202.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **92.05** | **Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố** | | | | | | |
| 9205.10.00 | - Các loại kèn đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9205.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9205.90.10 | - - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9205.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **9206.00.00** | **Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **92.07** | **Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)** | | | | | | |
| 9207.10.00 | - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9207.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **92.08** | **Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh** | | | | | | |
| 9208.10.00 | - Hộp nhạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9208.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9208.90.10 | - - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9208.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **92.09** | **Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại** | | | | | | |
| 9209.30.00 | - Dây nhạc cụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9209.91 | - - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano: | | | | | | |
| 9209.91.10 | - - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9209.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9209.92.00 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9209.94.00 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9209.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 93** | | | | | | |
| | **Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **93.01** | **Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07** | | | | | | |
| 9301.10.00 | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | * | * | * | * | * | * |
| 9301.20.00 | - Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | * | * | * | * | * | * |
| 9301.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **9302.00.00** | **Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04** | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **93.03** | **Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)** | | | | | | |
| 9303.10.00 | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | * | * | * | * | * | * |
| 9303.20 | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles): | | | | | | |
| 9303.20.10 | - - Súng shotgun săn | * | * | * | * | * | * |
| 9303.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9303.30 | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác: | | | | | | |
| 9303.30.10 | - - Súng trường săn | * | * | * | * | * | * |
| 9303.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9303.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9303.90.10 | - - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm | * | * | * | * | * | * |
| 9303.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **93.04** | **Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07** | | | | | | |
| 9304.00.10 | - Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm$^2$ | * | * | * | * | * | * |
| 9304.00.90 | - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **93.05** | **Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04** | | | | | | |
| 9305.10.00 | - Của súng lục ổ quay hoặc súng lục | * | * | * | * | * | * |
| 9305.20.00 | - Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 | * | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9305.91 | - - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01: | | | | | | |
| 9305.91.10 | - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt | * | * | * | * | * | * |
| 9305.91.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9305.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90: | | | | | | |
| 9305.99.11 | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt | * | * | * | * | * | * |
| 9305.99.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9305.99.91 | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt | * | * | * | * | * | * |
| 9305.99.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **93.06** | **Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)** | | | | | | |
| | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi: | | | | | | |
| 9306.21.00 | - - Đạn cát tút (cartridge) | * | * | * | * | * | * |
| 9306.29.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9306.30 | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| | - - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02: | | | | | | |
| 9306.30.11 | - - - Đạn cỡ .22 | * | * | * | * | * | * |
| 9306.30.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9306.30.20 | - - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng | * | * | * | * | * | * |
| 9306.30.30 | - - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9306.30.91 | - - - Đạn cỡ .22 | * | * | * | * | * | * |
| 9306.30.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 9306.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9306.90.10 | - - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng | * | * | * | * | * | * |
| 9306.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **9307.00.00** | **Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng** | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| | **Chương 94** | | | | | | |
| | **Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **94.01** | **Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 9401.10.00 | - Ghế dùng cho phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9401.20 | - Ghế dùng cho xe có động cơ: | | | | | | |
| 9401.20.10 | - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | * | * | * | * | * | * |
| 9401.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao: | | | | | | |
| 9401.31.00 | - - Bằng gỗ | * | * | * | * | * | * |
| 9401.39.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: | | | | | | |
| 9401.41.00 | - - Bằng gỗ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.49.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9401.52.00 | - - Bằng tre | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.53.00 | - - Bằng song, mây | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.59.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Ghế khác, có khung bằng gỗ: | | | | | | |
| 9401.61.00 | - - Đã nhồi đệm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9401.69.10 | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.69.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Ghế khác, có khung bằng kim loại: | | | | | | |
| 9401.71.00 | - - Đã nhồi đệm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9401.79.10 | - - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.79.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.80.00 | - Ghế khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 9401.91.00 | - - Bằng gỗ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9401.99.10 | - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20: | | | | | | |
| 9401.99.21 | - - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.99.29 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.99.30 | - - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9401.99.91 | - - - - Bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9401.99.99 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **94.02** | **Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên** | | | | | | |
| 9402.10 | - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 9402.10.10 | - - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.10.30 | - - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 9402.90.11 | - - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9402.90.12 | - - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90.13 | - - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90.14 | - - - Bàn khám | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90.15 | - - - Giường bệnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9402.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| **94.03** | **Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 9403.10.00 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9403.20 | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: | | | | | | |
| 9403.20.10 | - - Tủ hút hơi độc | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.20.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.30.00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.40.00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.50.00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.60 | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: | | | | | | |
| 9403.60.10 | - - Tủ hút hơi độc | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.60.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.70 | - Đồ nội thất bằng plastic: | | | | | | |
| 9403.70.10 | - - Xe tập đi cho trẻ em | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.70.20 | - - Tủ hút hơi độc | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.70.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | | | | | | |
| 9403.82.00 | - - Bằng tre | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.83.00 | - - Bằng song, mây | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9403.89.10 | - - - Tủ hút hơi độc | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.89.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 9403.91.00 | - - Bằng gỗ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9403.99.10 | - - - Của phân nhóm 9403.70.10 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9403.99.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **94.04** | **Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc** | | | | | | |
| 9404.10.00 | - Khung đệm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đệm: | | | | | | |
| 9404.21 | - - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc: | | | | | | |
| 9404.21.10 | - - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.21.20 | - - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.29 | - - Bằng các loại vật liệu khác: | | | | | | |
| 9404.29.10 | - - - Đệm lò xo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.29.20 | - - - Loại khác, làm nóng/làm mát | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.30.00 | - Túi ngủ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.40.00 | - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9404.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **94.05** | **Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn: | | | | | | |
| 9405.11 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | | | | | | |
| 9405.11.10 | - - - Đèn cho phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.11.91 | - - - - Đèn rọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.19.10 | - - - Đèn cho phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.19.91 | - - - - Đèn rọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.19.92 | - - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.19.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện: | | | | | | |
| 9405.21 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | | | | | | |
| 9405.21.10 | - - - Đèn cho phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.29.10 | - - - Đèn cho phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | - Dây đèn dùng cho cây Nô-en: | | | | | | |
| 9405.31.00 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đèn và bộ đèn điện khác: | | | | | | |
| 9405.41 | - - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | | | | | | |
| 9405.41.10 | - - - Đèn pha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.41.20 | - - - Đèn rọi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.41.30 | - - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.41.40 | - - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42 | - - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | | | | | | |
| 9405.42.10 | - - - Đèn pha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42.20 | - - - Đèn rọi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42.30 | - - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42.40 | - - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9405.42.50 | - - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42.60 | - - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.49.10 | - - - Đèn pha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.20 | - - - Đèn rọi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.30 | - - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.40 | - - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.50 | - - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.60 | - - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.50 | - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| | - - Loại đốt bằng dầu: | | | | | | |
| 9405.50.11 | - - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.50.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.50.40 | - - Đèn bão | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.50.50 | - - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: | | | | | | |
| 9405.61 | - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): | | | | | | |
| 9405.61.10 | - - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.69.10 | - - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | | | | | |
| 9405.91 | - - Bằng thủy tinh: | | | | | | |
| 9405.91.10 | - - - Dùng cho đèn phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.91.20 | - - - Dùng cho đèn rọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.91.40 | - - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.91.50 | - - - Dùng cho đèn pha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.92 | - - Bằng plastic: | | | | | | |
| 9405.92.10 | - - - Dùng cho đèn phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.92.20 | - - - Dùng cho đèn rọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.92.30 | - - - Dùng cho đèn pha | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9405.99.10 | - - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.99.20 | - - - Chụp đèn bằng vật liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.99.30 | - - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9405.99.40 | - - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.99.50 | - - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **94.06** | **Nhà lắp ghép** | | | | | | |
| 9406.10 | - Bằng gỗ: | | | | | | |
| 9406.10.10 | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.20 | - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép: | | | | | | |
| 9406.20.10 | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.20.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt: | | | | | | |
| 9406.90.11 | - - - Bằng sắt hoặc bằng thép | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.12 | - - - Bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.19 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.20 | - - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.30 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.40 | - - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9406.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 95** | | | | | | |
| | **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **95.03** | **Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)** | | | | | | |
| 9503.00.10 | - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Búp bê: | | | | | | |
| 9503.00.21 | - - Búp bê, có hoặc không có trang phục | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9503.00.22 | - - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.30 | - Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.40 | - Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.50 | - Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.60 | - Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.70 | - Các loại đồ chơi đố trí (puzzles) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.80 | - Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9503.00.91 | - - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi | | | | | | |
| 9503.00.92 | - - Dây nhảy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.93 | - - Hòn bi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.94 | - - Các đồ chơi khác, bằng cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9503.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **95.04** | **Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác** | | | | | | |
| 9504.20 | - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: | | | | | | |
| 9504.20.20 | - - Bàn bi-a các loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.20.30 | - - Phấn xoa đầu gậy bi-a | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.30 | - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động: | | | | | | |
| 9504.30.30 | - - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.30.40 | - - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9504.30.50 | - - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.40.00 | - Bộ bài | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9504.50 | - Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30: | | | | | | |
| 9504.50.10 | - - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9504.90.10 | - - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng: | | | | | | |
| 9504.90.21 | - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm: | | | | | | |
| 9504.90.32 | - - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.33 | - - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.34 | - - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.35 | - - - Quân bài Mạt chược khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.36 | - - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi: | | | | | | |
| 9504.90.92 | - - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.93 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9504.90.95 | - - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9504.90.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **95.05** | **Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười** | | | | | | |
| 9505.10.00 | - Đồ dùng trong lễ Nô-en | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9505.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| **95.06** | **Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)** | | | | | | |
| | - Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác: | | | | | | |
| 9506.11.00 | - - Ván trượt tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.12.00 | - - Dây buộc ván trượt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác: | | | | | | |
| 9506.21.00 | - - Ván buồm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác: | | | | | | |
| 9506.31.00 | - - Gậy, bộ gậy chơi gôn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.32.00 | - - Bóng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9506.40 | - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn: | | | | | | |
| 9506.40.10 | - - Bàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới: | | | | | | |
| 9506.51.00 | - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: | | | | | | |
| 9506.61.00 | - - Bóng tennis | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.62.00 | - - Bóng có thể bơm hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.70.00 | - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9506.91.00 | - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9506.99.10 | - - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.99.20 | - - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.99.30 | - - - Quả cầu lông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9506.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **95.07** | **Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **(trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự** | | | | | | |
| 9507.10.00 | - Cần câu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9507.20.00 | - Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9507.30.00 | - Bộ cuộn dây câu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9507.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **95.08** | **Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động** | | | | | | |
| 9508.10.00 | - Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước: | | | | | | |
| 9508.21.00 | - - Tàu lượn siêu tốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.22.00 | - - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.23.00 | - - Trò chơi xe đụng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.24.00 | - - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.25.00 | - - Cầu trượt nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.26.00 | - - Trò chơi công viên nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9508.30.00 | - Trò chơi hội chợ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9508.40.00 | - Rạp lưu động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 96** | | | | | | |
| | **Các mặt hàng khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **96.01** | **Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)** | | | | | | |
| 9601.10 | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà: | | | | | | |
| 9601.10.10 | - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng: | | | | | | |
| 9601.90.11 | - - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.90.12 | - - - Nhân nuôi cấy ngọc trai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng: | | | | | | |
| 9601.90.21 | - - - Đồ trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9601.90.91 | - - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9601.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **96.02** | **Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng** | | | | | | |
| 9602.00.10 | - Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9602.00.20 | - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9602.00.90 | - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| **96.03** | **Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)** | | | | | | |
| 9603.10 | - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán: | | | | | | |
| 9603.10.10 | - - Bàn chải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9603.10.20 | - - Chổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ: | | | | | | |
| 9603.21.00 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9603.29.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9603.30.00 | - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9603.40.00 | - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9603.50.00 | - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9603.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9603.90.10 | - - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9603.90.20 | - - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9603.90.40 | - - Bàn chải khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9603.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.04** | **Giần và sàng tay** | | | | | | |
| 9604.00.10 | - Bằng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9604.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **9605.00.00** | **Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **96.06** | **Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)** | | | | | | |
| 9606.10 | - Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 9606.10.10 | - - Bằng plastic | * | * | * | * | * | * |
| 9606.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Khuy: | | | | | | |
| 9606.21.00 | - - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt | * | * | * | * | * | * |
| 9606.22.00 | - - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9606.29.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9606.30 | - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 9606.30.10 | - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9606.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.07** | **Khóa kéo và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| | - Khóa kéo: | | | | | | |
| 9607.11.00 | - - Có răng bằng kim loại cơ bản | * | * | * | * | * | * |
| 9607.19.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9607.20.00 | - Bộ phận | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| **96.08** | **Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09** | | | | | | |
| 9608.10 | - Bút bi: | | | | | | |
| 9608.10.10 | - - Có thân chủ yếu bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9608.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9608.20.00 | - Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9608.30 | - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác: | | | | | | |
| 9608.30.20 | - - Bút máy | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9608.30.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9608.40.00 | - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.50.00 | - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.60 | - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực: | | | | | | |
| 9608.60.10 | - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9608.91 | - - Ngòi bút và bi ngòi: | | | | | | |
| 9608.91.10 | - - - Bằng vàng hoặc mạ vàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9608.99.10 | - - - Bút viết giấy nhân bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 9608.99.91 | - - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9608.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.09** | **Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9609.10 | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ: | | | | | | |
| 9609.10.10 | - - Bút chì đen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9609.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9609.20.00 | - Ruột chì, đen hoặc màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9609.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9609.90.10 | - - Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9609.90.30 | - - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9609.90.91 | - - - Phấn vẽ hoặc phấn viết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9609.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.10** | **Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung** | | | | | | |
| 9610.00.10 | - Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9610.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **9611.00.00** | **Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.12** | **Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9612.10 | - Ruy băng: | | | | | | |
| 9612.10.10 | - - Bằng vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9612.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9612.20.00 | - Tấm mực dấu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.13** | **Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc** | | | | | | |
| 9613.10 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại: | | | | | | |
| 9613.10.10 | - - Bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.20 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại: | | | | | | |
| 9613.20.10 | - - Bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.20.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.80 | - Bật lửa khác: | | | | | | |
| 9613.80.10 | - - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.80.20 | - - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.80.30 | - - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.80.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 9613.90.10 | - - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9613.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **96.14** | **Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 9614.00.10 | - Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9614.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.15** | **Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng** | | | | | | |
| | - Lược, trâm cài tóc và loại tương tự: | | | | | | |
| 9615.11 | - - Bằng cao su cứng hoặc plastic: | | | | | | |
| 9615.11.20 | - - - Bằng cao su cứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.11.30 | - - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Ghim cài tóc trang trí: | | | | | | |
| 9615.90.11 | - - - Bằng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.12 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.13 | - - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Bộ phận: | | | | | | |
| 9615.90.21 | - - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.22 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.23 | - - - Bằng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9615.90.91 | - - - Bằng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.92 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.93 | - - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9615.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **96.16** | **Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm** | | | | | | |
| 9616.10 | - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng: | | | | | | |
| 9616.10.10 | - - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9616.10.20 | - - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9616.20.00 | - Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.17** | **Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh** | | | | | | |
| 9617.00.10 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh | * | * | * | * | * | * |
| 9617.00.20 | - Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh | * | * | * | * | * | * |
| **9618.00.00** | **Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.19** | **Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu** | | | | | | |
| | - Các sản phẩm dùng một lần: | | | | | | |
| 9619.00.11 | - - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| 9619.00.12 | - - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 9619.00.13 | - - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9619.00.14 | - - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 24 | 23 | 23 | 22,5 | 22,5 | 22,5 |
| 9619.00.19 | - - Loại khác | 24 | 23 | 23 | 22,5 | 22,5 | 22,5 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9619.00.92 | - - Băng vệ sinh (miếng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9619.00.93 | - - Loại khác, dệt kim hoặc móc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9619.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **96.20** | **Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự** | | | | | | |
| 9620.00.10 | - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.20 | - Bằng carbon và graphit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.30 | - Bằng sắt và thép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.40 | - Bằng nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.50 | - Bằng gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 97** | | | | | | |
| | **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **97.01** | **Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| | **trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự** | | | | | | |
| | - Có tuổi trên 100 năm: | | | | | | |
| 9701.21.00 | - - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9701.22.00 | - - Tranh khảm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9701.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 9701.91.00 | - - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9701.92.00 | - - Tranh khảm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9701.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **97.02** | **Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô** | | | | | | |
| 9702.10.00 | - Có tuổi trên 100 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9702.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **97.03** | **Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu** | | | | | | |
| 9703.10.00 | - Có tuổi trên 100 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9703.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **9704.00.00** | **Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AIFTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 01/01/2027 - 31/12/2027 |
| **97.05** | **Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền** | | | | | | |
| 9705.10.00 | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học: | | | | | | |
| 9705.21.00 | - - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9705.22.00 | - - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9705.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền: | | | | | | |
| 9705.31.00 | - - Có tuổi trên 100 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9705.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **97.06** | **Đồ cổ có tuổi trên 100 năm** | | | | | | |
| 9706.10.00 | - Có tuổi trên 250 năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9706.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |